ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 30 tháng 03 năm 2022*

BÁO CÁO
Thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn như sau:

I. CÁC TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

1. Quy mô dân số

a) Số liệu tiêu chuẩn: Tính đến ngày 31/12/2020, thị xã Hoài Nhơn có quy mô dân số 208.145 người.

b) Tính điểm tiêu chuẩn: Khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn "quy mô dân số" của thị xã Hoài Nhơn đạt **30** điểm.

2. Diện tích tự nhiên

a) Số liệu tiêu chuẩn: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có diện tích tự nhiên là 420,87 km^2.

b) Tính điểm tiêu chuẩn: Khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có diện tích tự nhiên từ 70 km^2 trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km^2 thì cứ thêm 05 km^2 được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn "diện tích tự nhiên" của thị xã Hoài Nhơn đạt **25** điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Số liệu tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hoài Nhơn và các

phường thuộc thị xã Hoài Nhơn: Thị xã Hoài Nhơn có 17 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 11 phường (chiếm 64,7%) và 06 xã (chiếm 35,3%).

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

- Về số đơn vị hành chính cấp xã: 17 đơn vị

Điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn "số đơn vị hành chính cấp xã" của thị xã Hoài Nhơn đạt **6** điểm.

- Về tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã: đạt 64,7%

Điểm b khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 01 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 04 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã" của thị xã Hoài Nhơn đạt **4** điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương:

- Số liệu tiêu chuẩn: Thị xã Hoài Nhơn có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương trong 3 năm (2018 - 2020) là 64,9%[1].

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tự cân đối được thu chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tự cân đối thu, chi ngân sách" của thị xã Hoài Nhơn đạt **4** điểm.

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế:

- Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn năm 2020 là 80%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế" của thị xã Hoài Nhơn đạt **2,5** điểm.

---

[1] Tổng thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 671.000 triệu đồng, tổng chi cân đối ngân sách địa phương 1.033.644 triệu đồng.

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã Hoài Nhơn năm 2020 là 77,4%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ lao động phi nông nghiệp" của thị xã Hoài Nhơn đạt **3** điểm.

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo:

- Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thị xã Hoài Nhơn năm 2020 là 74,9%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm d khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ lao động qua đào tạo" của thị xã Hoài Nhơn đạt **2,5** điểm.

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:

- Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có 17/17 xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế (tỷ lệ 100%).

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế" của thị xã Hoài Nhơn đạt **3** điểm.

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch:

- Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch đạt 72,4%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm e khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 01 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch" của thị xã Hoài Nhơn đạt **1,5** điểm.

g) Tỷ lệ hộ nghèo

- Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có tỷ lệ hộ nghèo là 2,01%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm g khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ hộ nghèo" của thị xã Hoài Nhơn đạt **2,5** điểm.

5. Các yếu tố đặc thù

a) Dân số tạm trú quy đổi:

- Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú 8,7%.

- Tính điểm tiêu chuẩn: Điểm a khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm". Theo đó, tiêu chuẩn "tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú" của thị xã Hoài Nhơn **0** điểm.

b) Thị xã Hoài Nhơn không thuộc vùng cao, miền núi; không có đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền; không có người dân tộc thiểu số nên không tính điểm các tiêu chí này.

II. KẾT QUẢ TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Đối chiếu quy định và cách tính điểm các tiêu chuẩn nêu trên, thị xã Hoài Nhơn có tổng điểm các tiêu chuẩn đạt **84,0** điểm *(có Phụ lục kết quả rà soát đánh giá, phân loại đơn vị hành chính thị xã kèm theo)*.

Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, thị xã Hoài Nhơn thuộc khung điểm từ 75 điểm trở lên, được phân loại đơn vị hành chính cấp huyện **loại I**.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Thực trạng	Điểm đánh giá
1	**Quy mô dân số**	*Người*	208.145	**30**
2	**Diện tích tự nhiên**	*km2*	420,87	**25**
3	**Số đơn vị hành chính trực thuộc**			**10**
a	Số đơn vị hành chính cấp xã	*Đơn vị*	17	6,0
b	Tỷ lệ số phường/tổng số ĐVHC cấp xã	*%*	64,7	4,0
4	**Trình độ phát triển KT-XH**			**19**
a	Cân đối thu, chi ngân sách		*Không đủ*	4,0
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	*Triệu đồng*	671.000	
-	Tổng chi ngân sách	*Triệu đồng*	1.033.644	
-	Tỷ lệ thu ngân sách hưởng theo phân cấp/tổng chi ngân sách	*%*	64,9	
b	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	*%*	80	2,5
c	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	*%*	77,4	3,0
d	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	*%*	74,9	2,5
đ	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	*%*	100	3,0
e	Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch	*%*	72,4	1,5
-	Khu vực đô thị (11 phường)	*%*	73,1	
-	Khu vực nông thôn (6 xã)	*%*	70,5	
g	Tỷ lệ hộ nghèo	*%*	2,01	2,5
5	**Các yếu tố đặc thù**			**0**
a	Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú	*%*	8,7	0
b	Thuộc tỉnh vùng cao, miền núi	*Có/Không*	*Không*	0
c	Tỷ lệ số ĐVHC có đường biên giới quốc gia trên đất liền	*%*	0	0
d	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	*%*	0	0
	Tổng điểm (1)+(2)+(3)+(4)+(5)			**84**